



BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG

SPCT TERMINAL SERVICE TARIFF

Ngày áp dụng / effective date: 1 tháng 6, 2025

I ĐIỀU KHOẢN CHUNG

GENERAL TERMS AND CONDITIONS

1	THỜI GIAN LÀM VIỆC	WORKING TIME	Lưu ý/Remarks
	<p>24 tiếng/ngày - 7 ngày/tuần (trừ ngày Lễ, Tết cổ truyền dân tộc) Thứ bảy/Chủ nhật khách hàng nên đăng ký trước để tránh chậm trễ</p> <p>Riêng một số dịch vụ sau chỉ làm từ: 08:00 - 17:00 vì lý do an toàn.</p> <p>- Bốc xếp hàng xá/bao trong container - Bốc xếp hàng rời: linh kiện, trang thiết bị phục vụ công trình qua cổng</p>	<p>24 hours/day - 7 days/week (except Holidays, National New Year) For Saturday or Sunday, suggest customer to contact SPCT in advance for proper arrangement to avoid any delay. Special service hours for below service from 08:00-17:00 for safety reasons.</p> <p>- Stuffing/Unstuffing breakbulk cargo in/out container - Stuffing/Unstuffing breakbulk cargo like equipment, project cargo in/out SPCT Gate</p>	
2	ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ	UNIT FOR RATING	
	<p>a. Dung tích toàn phần (GT): Dung tích toàn phần của tàu thủy (GT), phương tiện thủy là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan Đăng kiểm. Quy đổi : phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT Xà lan, ghe : 1,5 tấn trọng tải tính bằng 1 GT Tàu kéo, tàu đẩy: 1 mã lực = 0,5 GT</p> <p>b. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng Trọng lượng tính giá theo Tấn (Metric Ton - MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì được thể hiện trên Lệnh giao hàng (Delivery Order - D/O) của đại lý tàu, hoặc Vận tải đơn (Bill of Lading - B/L). Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính, trên 0,5 tấn tính tròn là 1 tấn. Tấn Doanh thu (RT): Là chỉ số lớn nhất khi so sánh giữa Tấn Trọng lượng (Metric Ton) với Tấn Quy đổi (= Số khối / 1.5), trong đó Số khối là thể tích của lô hàng (phần lẻ dưới 0,5 m3 không tính, trên 0,5 m3 tính tròn 1 m3) - tối thiểu tính 1 tấn</p> <p>c. Đơn vị thời gian Đối với đơn vị thời gian là ngày : 1 ngày = 24 giờ, phần lẻ của ngày dưới 12 giờ tính 0,5 ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày. Đối với đơn vị thời gian là giờ : 1 giờ = 60 phút, phần lẻ của giờ dưới 30 phút tính 0,5 giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.</p> <p>d. Đơn vị tiền tệ tính giá</p>	<p>a. Gross Tonnage (GT) Gross Tonnage of vessel, water craft is the max gross tonnage on the certificate issued by related Register</p> <p>Convert Unit: below 0.5 GT not counted, over 0.5 GT counted as 1 GT Barge, water craft: 1.5 tons equivalent to 1 GT Tug boat: 1 Horse Power (HP) = 0.5 GT</p> <p>b. Weight unit Gross Weight for calculation in Ton (Metric Ton - MT) included outer package shown on Delivery Order - D/O of shipping agent, or on Bill of Lading - B/L. Below 0.5 ton is not counted, over 0.5 ton is rounded up to 1 ton.</p> <p>Revenue Ton (RT) is the bigger weight for calculation of charge between Gross Weight and Converted Weight (= Measurement in m3 / 1.5). Below 0.5 m3 not counted, above 0.5 m3 rounded up to 1 m3. Minimum 1 m3</p> <p>c. Time unit For calculated unit in day: 1 day = 24 hours, below 12 hours counted as 0.5 day, above 12 hours counted as 1 full day. For calculated unit in hour: 1 hour = 60 minutes, below 30 minutes counted as 0.5 hour, above 30 minutes counted as 1 full hour.</p> <p>d. Currency for Charges</p>	

	<p>Là Dollar Mỹ (USD) hoặc Việt nam Đồng, tuân thủ theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt nam. Giá quy đổi tại thời điểm thanh toán theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt nam (Vietcombank).</p> <p>Đơn vị ghi trong biểu giá là Ngàn Đồng Việt nam ('000 VNĐ) - ví dụ: 50 có nghĩa 50.000 VNĐ</p> <p>e. Thuế giá trị gia tăng: Các mức giá dịch vụ chưa được tính Thuế giá trị gia tăng (tuân thủ theo Quy định của Bộ Tài Chính)</p>	<p>In US Dollars (USD) or in Vietnam Dong (VND) as per Vietnam government regulations on foreign currency. Exchange rate on date of settlement based on rates of Vietcombank.</p> <p>Rates are quoted in Thousand Vietnam Dong ('000 VND), ie. 50 means 50,000 VND</p> <p>e. Value Added Tax (VAT) All rates are quoted excluded VAT (as per regulations from Ministry of Finance)</p>	
3	ĐỊNH NGHĨA LOẠI CONTAINER, LOẠI HÀNG	DEFINITION OF CONTAINER TYPES	
	<ul style="list-style-type: none"> - Container có hàng - Container rỗng - Container khô chứa hàng bách hóa - Container lạnh - Container chứa hàng nguy hiểm - Container chứa hàng quá khổ - Container quá tải <p>Hàng rời không phù hợp với kích thước để trên một container tiêu chuẩn.</p> <p>Giá container OW = 200% giá container GP Căn cứ theo trọng lượng tối đa cho phép đóng hàng ghi trên cửa của container để tính phụ phí quá tải.</p>	<p><i>Full Container Load</i> <i>Empty</i> <i>General Purpose</i> <i>Reefer</i> <i>Dangerous</i> <i>Out-of-gauge</i> <i>Over Weight</i> <i>Cargo which its overall dimensions will not fit into or onto a single shipping container. Such cargo can sometimes be accommodated on two or more flatracks or platform flats</i></p> <p>Handling rate for OW = 200% normal container GP As per Payload mentioned on the container door as standard for surcharge.</p>	<p><i>FCL</i> <i>MTY</i> <i>GP</i> <i>RF</i> <i>DG</i> <i>OOG</i> <i>OW</i> <i>Un-containerized Cargoes</i></p> <p>= 200% GP</p>
4	CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC:	OTHER CASES	
	<p>Trường hợp Cảng đồng ý để chủ hàng đưa công nhân và phương tiện thiết bị vào Cảng xếp dỡ hàng hóa, Cảng sẽ thu 50% giá cước của dịch vụ tương ứng.</p> <p>Phụ phí do tiếp nhận hàng chậm hoặc xếp hàng chậm ở cảng</p> <p>Phí từ ngày 8-14 cộng thêm : Phí từ ngày 15 trở lên cộng thêm :</p>	<p>In case, SPCT accept customer to bring owned workers, facilities into terminal to handle shipment, SPCT will charge 50% on relevant services provided.</p> <p>Delay surcharges due to any reasons from customer to receive or dispatch cargo out of terminal</p> <p>- From day 8th - day 14th plus : - From day 15th onward plus :</p>	<p>50% 100%</p>
II	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ (xem trang sau)	SERVICE CHARGES (see next pages)	



BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG

SPCT TERMINAL SERVICE TARIFF

Ngày áp dụng / effective date: 1 tháng 6, 2025

PHẦN 1: BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CHO HÃNG TÀU

SEC.1: SERVICE TARIFF FOR SHIP OPERATOR AND CONTAINER OPERATOR

A	GIÁ DỊCH VỤ CHO TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY	VESSEL-RELATED SERVICES TARIFF	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)
I.	Phí sử dụng cầu bến	Wharfage	
1A	Phí sử dụng cầu bến cho tàu quốc tế (USD/GT-giờ)	Wharfage for International vessel (USD/GT-hour)	0,0031
1B	Phí sử dụng cầu bến cho tàu nội địa (VND/GT-giờ)	Wharfage for Domestic vessel (VND/GT-hour)	15
1C	Mức tối thiểu tàu thuyền/sà lan cập cầu/cấp mạn (VND/chuyến) + Sà lan chở container (VND/chuyến) + Sà lan chở hàng khác container (VND/tấn phươg tiện/ngày)	Min charge for ship/barge berthing (VND/call) + Barge for container (VND/call) + Barge for other cargo (VND/GRT/call/day)	300,000 1200
2A	Buộc / Cởi dây buộc tàu (USD/lần buộc hoặc mở) Buộc / Cởi dây buộc tàu quốc tế (USD/lần buộc hoặc mở) - Đối với tàu có GRT ≤ 500GT - Từ 501 upto 1.000 GT - Từ 1.001 upto 4.000 GT - Từ 4.001 upto 10.000 GT - Từ 10.001 upto 15.000 GT - Từ 15.001 upto 20.000 GT - Trên 20.001 GT	Mooring/Unmooring (USD/time of mooring or unmooring) Mooring/Unmooring International vessel (USD/time of mooring or unmooring) - For ship with GRT ≤ 500GT - From 501 upto 1,000 GT - From 1,001 upto 4,000 GT - From 4001 upto 10,000 GT - From 10,001 upto 15,000 GT - From 15,001 upto 20,000 GT - From 20,001 GT onward	USD/time 50 55 60 65 70 80 100
2B	Buộc / Cởi dây buộc tàu nội địa (VND/lần buộc hoặc mở) - Đối với tàu có GRT ≤ 500GT - Từ 501 upto 1.000 GT - Từ 1.001 upto 4.000 GT - Từ 4.001 upto 10.000 GT - Từ 10.001 upto 15.000 GT - Từ 15.001 upto 20.000 GT - Trên 20.001 GT	Mooring/Unmooring Domestic vessel (VND/time of mooring or unmooring) - For ship with GRT ≤ 500GT - From 501 upto 1,000 GT - From 1,001 upto 4,000 GT - From 4001 upto 10,000 GT - From 10,001 upto 15,000 GT - From 15,001 upto 20,000 GT - From 20,001 GT onward	VND/time 945,000 1,050,000 1,200,000 1,400,000 1,550,000 1,700,000 1,900,000
3	Phụ phí duy tu cầu bến (VND/lần vào hoặc ra) Áp dụng cho trường hợp đại lý tự sắp xếp lại dất cho tàu - Đối với tàu có GRT 4.000 GT trở xuống - Từ 4.001 đến 8.000 GT - Từ 8.001 đến 20.000 GT - Trên 20.001 GT	Surcharge for berth maintainnace (VND/in or out) Apply once Agent self arrangement tugboat for ship calling - For ship with GRT ≤ 4.000GT - From 4,001 upto 8,000 GT - From 8,001 upto 20,000 GT - From 20,001 GT onward	(VND/in or out) 1,000,000 1,550,000 1,700,000 1,900,000
II.	GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI:	TUGBOAT SERVICE	
	1. Tàu lai hỗ trợ tàu biển:	1. Tugboat supporting sea vessels:	

	<p>1.1. Khung giá lai dắt với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa. MÃ LỰC TÀU LAI Từ 1.300hp đến dưới 1.800hp Từ 1.800hp đến dưới 2.200hp Từ 2.200hp đến dưới 3.000hp Từ 3.000hp đến dưới 4.000hp</p> <p>1.2. Khung giá lai dắt với tàu thuyền vận tải quốc tế. MÃ LỰC TÀU LAI Từ 1.300hp đến dưới 1.800hp Từ 1.800hp đến dưới 2.200hp Từ 2.200hp đến dưới 3.000hp Từ 3.000hp đến dưới 4.000hp</p>	<p>1.1. Tugboat price frame for domestic vessels. TOWER HORSEPOWER From 1,300hp to under 1,800hp From 1,800hp to under 2,200hp From 2,200hp to under 3,000hp From 3,000hp to under 4,000hp</p> <p>1.2. Price frame for towing with international vessels. TOWER HORSEPOWER From 1,300hp to under 1,800hp From 1,800hp to under 2,200hp From 2,200hp to under 3,000hp From 3,000hp to under 4,000hp</p>	<p>VND/giờ</p> <p>9,800,000 12,200,000 14,300,000 15,500,000</p> <p>US\$/giờ</p> <p>702 878 975 1,231</p>
4A	<p>Dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng bằng Cầu Bờ (VND/cái,lần)</p> <p>- Đối với tàu có GRT ≤ 5.000GT - Từ 5.001 đến 10.000 GT - Trên 10.001 GT</p> <p>Trường hợp tàu có 2 boong, phí 150% mục 1.4</p>	<p>Opening or closing ship's hatches by Quay-Crane (VND/hatch,time)</p> <p>- For ship with GRT ≤ 5.000GT - From 5,001 upto 10,000 GT - From 10,001 GT onward</p> <p>Ship with tween decks: apply 150% item 1.4</p>	<p>(VND/hatch,time)</p> <p>600,000 700,000 900,000</p>
4B	<p>Dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng bằng Cầu Tàu (VND/cái,lần)</p> <p>Việc đóng mở nắp hầm do thủy thủ thực hiện</p> <p>- Đối với tàu có GRT ≤ 5.000GT - Từ 5.001 đến 10.000 GT - Trên 10.001 GT</p> <p>Trường hợp tàu có 2 boong, phí 150% mục 1.5</p>	<p>Opening or closing ship's hatches by Ship Crane (VND/hatch,time)</p> <p>Crew handle ship crane to open or close hatch</p> <p>- For ship with GRT ≤ 5.000GT - From 5,001 upto 10,000 GT - From 10,001 GT onward</p> <p>Ship with tween decks: apply 150% item 1.5</p>	<p>(VND/hatch,time)</p> <p>450,000 525,000 675,000</p>
5	Dịch vụ đồ rác	Rubbish collection	
5A	Rác sinh hoạt (VND/lần)	Household waste (VND/time)	3,630,000
5B	Rác thải nguy hại (VND/m3)	Hazardous waste (VND/m3)	2,000,000
6	Dịch vụ cung cấp nước ngọt theo yêu cầu (VND/m3)	Provision of fresh water as request (VND/m3)	116,000



BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG

SPCT TERMINAL SERVICE TARIFF

Ngày áp dụng / effective date: 1 tháng 6, 2025

Ngàn VND
(x1000 VND)

B	BẢNG GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN CONTAINER	CONTAINER-RELATED SERVICES TARIFF	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	20'		40'		45'	
				FCL	MTY	FCL	MTY	FCL	MTY
7	XẾP DỠ CONTAINER BẰNG CẦU BỜ	CONTAINER HANDLING BY QUAY-CRANE							
7A	Giá xếp dỡ Container xuất/nhập/tạm nhập/tái xuất (bao gồm container Khô + Lạnh) Dỡ từ hầm tàu đưa về bãi cảng hoặc ngược lại	Container handling charges for Import/export/temporary import/re-export (including DRY and Reefer Container) Load/discharge from/to ship and transport to/from CY	VND/cont'	1,225	670	1,875	999	2,265	1,435
7B	Giá xếp dỡ Container nội địa (bao gồm container Khô + Lạnh) Dỡ từ hầm tàu đưa về bãi cảng hoặc ngược lại	Container handling charges for Domestic (including DRY and Reefer Container) Load/discharge from/to ship and transport to/from CY	VND/cont'	427	218	627	331	940	498
7C	Hàng quá khổ Hàng siêu trọng	Oversize Heavy Weight		+50% mục 7 / +50% item 7 +100% mục7 / +100% item 7					
8	Giá đảo chuyển container trong cùng một bay	Restow within the same bay		Áp dụng 25% giá của mục 7 Apply 25% price of item 7					
9	Giá đảo chuyển container từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu (cho các loại container trừ container nguy hiểm)	Restowing via Quay (within the same vessel)		Đơn giá áp dụng như đơn giá mục 7 Apply same price of item 7					
10	Giá xếp dỡ container hàng nguy hiểm	Laden DG container handling charges		Đơn giá mục 7 + 50% Item 7+ 50%					
11	Giá đảo chuyển container hàng nguy hiểm trong cùng một bay	Laden DG/Restowing within the same bay		Đơn giá mục 8 + 50% Item 8 + 50%					
12	Giá đảo chuyển container hàng nguy hiểm từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu	Laden DG/Restowing via quay		Đơn giá mục 9 + 50% Item 9+ 50%					
13	Xếp dỡ container quá cảng, trung chuyển	Transshipment container handling charge	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	20'		40'		45'	
13A	Dỡ container	Discharge	VND/cont'	FCL	MTY	FCL	MTY	FCL	MTY
13B	Xếp container	Load		925	485	1,386	740	1,686	1,085
14	Xếp dỡ container Flatrack đã được bó lại	Handling of bundle Flatrack container	VND/cont'		1,225		1,875		2,265
15	Xếp dỡ container Flatrack đã được bó lại (nội địa)	Handling of bundle Flatrack container for domestic			427		627		940
16	Tháo dỡ chằng buộc container trên tàu	Lashing / Unlashing on board vessle	VND/cont'	23.2					
17	Giá cắm/ tháo phích điện container lạnh trên tàu	Reefer cont. plugging / unplugging		116					
18	XẾP DỠ CONTAINER BẰNG CẦU TÀU	CONTAINER HANDLING BY SHIP-CRANE	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	20'		40'		45'	
18A	Giá xếp dỡ Container xuất/nhập/tạm nhập/tái xuất (bao gồm container Khô + Lạnh) Dỡ từ hầm tàu đưa về bãi cảng hoặc ngược lại	Container handling charges for Import/export/temporary import/re-export (including DRY and Reefer Container) Load/discharge from/to ship and transport to/from CY		FCL	MTY	FCL	MTY	FCL	MTY
				1,225	670	1,870	999	2,265	1,435

18B	Giá xếp dỡ Container nội địa (bao gồm container Khô + Lạnh) Dỡ từ hầm tàu đưa về bãi cảng hoặc ngược lại	<i>Container handling charges for Domestic (including DRY and Reefer Container) Load/discharge from/to ship and transport to/from CY</i>	VND/cont'	427	218	627	331	940	498
	Hàng quá khổ Hàng siêu trọng	<i>Oversize Heavy Weight</i>		+50% mục 18 / +50% item 18 +100% mục 18 / +100% item 18					
19	Giá đảo chuyển container trong cùng một bay	<i>Restow within the same bay</i>		Áp dụng 25% giá của mục 18 Apply 25% price of item 18					
20	Giá đảo chuyển container từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu (cho các loại container trừ container nguy hiểm)	<i>Restowing via Quay (within the same vessel)</i>		Đơn giá áp dụng như đơn giá mục 18 Apply same price of item 18					
21	Giá xếp dỡ container hàng nguy hiểm	<i>Laden DG container handling charges</i>		Đơn giá mục 18 + 50% Item 18+ 50%					
22	Giá đảo chuyển container hàng nguy hiểm trong cùng một bay	<i>Laden DG/Restowing within the same bay</i>		Đơn giá mục 19 + 50% Item 19 + 50%					
23	Giá đảo chuyển container hàng nguy hiểm từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu	<i>Laden DG/Restowing via quay</i>		Đơn giá mục 20 + 50% Item 20+ 50%					
24	Xếp dỡ container quá cảng, trung chuyển	<i>Transshipment container handling charge</i>	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	20'		40'		45'	
	Dỡ container	<i>Discharge</i>	VND/cont'	FCL	MTY	FCL	MTY	FCL	MTY
	Xếp container	<i>Load</i>		924	485	1,386	740	1,686	1,085
	Hàng quá khổ	<i>Oversize</i>		+50% mục 18 / +50% item 18					
	Hàng siêu trọng	<i>Heavy Weight</i>		+100% mục 18 / +100% item 18					
C	GIÁ LƯU BÃI CONTAINER VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC TẠI BÃI	CONTAINER STORAGE AND ADDITIONAL SERVICES AT YARD							
25	Giá lưu bãi container sau thời gian miễn phí Container nhập: 7 ngày Container xuất: 5 ngày Mức 1 (1-30 ngày) Mức 2 (31-45 ngày) Mức 3 (46 ngày trở đi)	<i>Container storage after freetime Import: 7 days Export: 5 days Tier 1 (1-30 days) Tier 2 (31-45 days) Tier 3 (46 days onward)</i>	VND/day	20'		40'		45'	
				FCL	MTY	FCL	MTY	FCL	MTY
				34	17	50	25	76	40
				57	40	74	49	99	63
			80	63	97	71	122	86	
	Hàng quá khổ Hàng siêu trọng	<i>Oversize Heavy Weight</i>		+ 50% + 100%					
26	Giá lưu bãi container quá cảnh, trung chuyển sau 3 ngày miễn phí	<i>Transshipment container storage after 3 days freetime</i>		Như đơn giá mục 25 Apply same as item 25					
27A	Giá lưu bãi/giám sát container lạnh có sử dụng điện của cảng	<i>Reefer container Monitoring + Storage (using electricity)</i>	VND/hr	41	60		71		
27B	Giá lưu bãi/giám sát container lạnh không sử dụng điện của cảng	<i>Reefer container Monitoring + Storage (without using electricity)</i>		Áp dụng giá như mục 25 Same as item 25					
28	Giá lưu bãi container hàng nguy hiểm	<i>Laden Dangerous container storage</i>		Áp dụng giá như mục 25 + 50% Same as item 25 plus 50%					



BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ (SERVICE TARIFF)

Ngày áp dụng / effective date: 1 tháng 6, 2025

D. CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN NÂNG HẠ TẠI BÃI (D. LOLO CHARGES)

Ngân VND
(x1000 VND)

STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ (Service Name)	MÔ TẢ DỊCH VỤ (Service Description)	20'		40'		45'				ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)				
			FCL		MTY		FCL		MTY				FCL		MTY	
			GP	RF	GP	RF	GP	RF	GP	RF			GP	RF	GP	RF
1	PHÍ NÂNG/ HẠ CONTAINER QUA CỒNG (LOLO via Gate)	- Nâng container từ bãi SPCT lên xe của khách hàng đi qua cồng, hoặc ngược lại (Lift on empty/ laden container from SPCT yard onto customer truck or vice versa)	400	520	385	505	710	915	600	775	830	915	780	775	Cont.	
2	PHÍ NÂNG/ HẠ CONTAINER QUA SÀ LAN (LOLO via Barge)	- Chuyển container ra cầu tàu hoặc ngược lại - Xếp/ Dỡ container lên/ xuống sà lan khách hàng (- Move container to SPCT quayside or vice versa - Load/ Discharge container onto/ from customer barge)	427	675	218	325	627	990	331	495	940	990	498	495	Cont.	
3	PHÍ HẠ CONTAINER HÀNG NHẬP CHUYỂN TỪ CẢNG KHÁC (Lift off of import container from other terminals)	- Hạ container hàng nhập (dỡ tại cảng khác) vào bãi SPCT để giao cho người nhận hàng. (Lift off import laden container which discharged at other terminals then moved to SPCT for delivering consignee).	1120	1460	-	-	1670	2170	-	-	1670	2170	-	-	Cont.	- Áp dụng cho cả 2 phương án Nhận container từ xe & Sà Lan (Apply for both Receiving import units via Gate & Barge)
4	PHÍ ĐẢO CHUYỂN CONTAINER TRONG BÃI (Yard Extra Movement)	- Đảo chuyển container container trong cảng. (Shifting container in yard).	310	610	240	410	450	890	340	610	570	890	440	610	Cont.	Trường hợp chuyển rỗng đồng hàng nhưng hủy dịch vụ đồng hàng thì khách hàng phải chịu 2 lần phí này. (Double this charge in case of cancelling stuffing by customer request)
5	PHÍ VẬN CHUYỂN CONTAINER BĂNG SÀ LAN TỪ SPCT --> ICD (Barging charge from SPCT to ICD)	- Vận chuyển container băng sà lan từ SPCT --> ICD. (Barging container from SPCT to ICD) - Dỡ container tại ICD. (Discharge container onto ICD yard).	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Cont.	SPCT không thực hiện dịch vụ làm Thủ tục HQ ở hai đầu cảng SPCT & ICD (Customs Clearance at both SPCT & ICD isn't handled by SPCT)
6	PHÍ VẬN CHUYỂN CONTAINER BĂNG SÀ LAN TỪ ICD --> SPCT (Barging charge from ICD to SPCT)	- Vận chuyển container băng sà lan từ ICD --> SPCT. (Barging container from ICD to SPCT) - Xếp container lên sà lan tại ICD (Load container onto barge at ICD).	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Cont.	SPCT không thực hiện dịch vụ làm Thủ tục HQ ở hai đầu cảng SPCT & ICD (Customs Clearance at both SPCT & ICD isn't handled by SPCT)
7	PHÍ GIAO NHẬN HÀNG ĐẶC BIỆT QUA CỒNG (LOLO Un-containerized cargoes via Gate)	- Nâng/ Hạ hàng đặc biệt từ bãi SPCT lên xe khách hàng hoặc ngược lại (Lift on / off un-containerized from SPCT yard to customer truck or vice versa)	Bảo giá theo từng lô hàng (To be determinate)													
8	PHÍ GIAO NHẬN HÀNG ĐẶC BIỆT QUA SÀ LAN (LOLO Un-containerized cargoes via Barge)	- Nâng/ Hạ hàng đặc biệt từ bãi SPCT lên sà lan khách hàng hoặc ngược lại (Lift on / off un-containerized from SPCT yard to customer barge or vice versa)	Bảo giá theo từng lô hàng (To be determinate)													
9	PHÍ ĐẢO CHUYỂN CONTAINER TRONG BÃI PHỤC VỤ KIỂM HÓA, HUN TRỪNG (Yard Movement of container for customs inspection, fumigation.)	- Đảo chuyển container container trong cảng phục vụ kiểm hóa, hun trùng. (Shifting container in yard for customs inspection, fumigation).	680	890	-	-	1015	1300	-	-	1270	1300	-	-		

Note:
DG cont = 150% normal tariff
OOG cont = 200% normal tariff



BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ (SERVICE TARIFF)

Ngày áp dụng / effective date: 1 tháng 6, 2025

E. CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN ĐÓNG RÚT (E. CFS RELATED SERVICES)

Ngàn VND
(x1000 VND)

STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ (Service Name)	MÔ TẢ DỊCH VỤ (Service Description)	20'		40'		45'		ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)
			FCL		FCL		FCL			
			GP	RF	GP	RF	GP	RF		
1	PHÍ ĐÓNG HÀNG TẠI BÃI (Stuffing at yard)	- Di chuyển container rỗng đến bãi đóng hàng (Move empty container to stuffing yard) - Công nhân thực hiện đóng hàng từ xe tải vào container_không dùng xe nâng (Stevedore for stuffing cargo from truck into container_ no forklift) - Di chuyển container hàng đến Bãi Xuất (Move export laden container to Export block)	1,090	1,450	1,540	2,055	1,950	2055	Cont.	
2	PHÍ RÚT HÀNG TẠI BÃI HÀNG BÁCH HÓA (Stripping at yard_General Cargoes)	- Chuyển container hàng ra bãi rút rứt (Move FCL container to stripping yard) - Công nhân rút hàng từ container, bốc lên xe khách hàng. (Stevedore for stripping cargo from container to customer truck) - Chuyển container rỗng về bãi chứa rỗng (Move empty container back to Empty block)	1,275	1,780	1,770	2,500	2,210	2500	Cont.	
3	PHÍ RÚT HÀNG TẠI BÃI HÀNG BAO (KHÔNG CÓ MÙI HỐI, BÀN, ĐỘC HẠI, BỘT XƯƠNG) VND/ton (Stripping at yard_Bulk Cargoes - Not Smelly/Dirty/harmful, animal bone)	- Chuyển container hàng ra bãi rút rứt (Move FCL container to stripping yard) - Công nhân rút hàng từ container, bốc lên xe khách hàng. (Stevedore for stripping cargo from container to customer truck) - Chuyển container rỗng về bãi chứa rỗng (Move empty container back to Empty block)	80	-	80	-	80	-	Tấn (Tons)	
4	PHÍ RÚT HÀNG TẠI BÃI HÀNG BAO (CÓ MÙI HỐI, BÀN, ĐỘC HẠI, BỘT XƯƠNG) VND/ton (Stripping at yard_Bulk Cargoes - Smelly/Dirty/harmful, animal bone)	- Chuyển container hàng ra bãi rút rứt (Move FCL container to stripping yard) - Công nhân rút hàng từ container, bốc lên xe khách hàng. (Stevedore for stripping cargo from container to customer truck) - Chuyển container rỗng về bãi chứa rỗng (Move empty container back to Empty block)	100	-	100	-	100	-	Tấn (Tons)	
5	PHÍ SANG CONTAINER HÀNG (Container Transload)	* Sang hàng từ container này qua container khác. (Transfer cargo from one container to other container) - Chuyển container hàng & container rỗng về bãi đóng rứt hàng, để gần nhau (Move import laden container & empty container to CFS area). - Công nhân sẽ sang hàng từ container hàng qua container rỗng (Stevedore for transloading cargo from laden container to empty container) - Chuyển 2 container đã hoàn thành về bãi trung tâm (Move empty container & laden container to center block).	2,365	3,230	3,310	4,555	4,160	4,555	Cont.	
6	PHÍ ĐÓNG THÊM/ RÚT BỚT MỘT PHẦN HÀNG (Part of Cargoes Stuffing/ Stripping)	- Chuyển container hàng đến bãi đóng rứt hàng (Move laden container to CFS area) - Công nhân đóng thêm hoặc rứt bớt 1 phần hàng từ xe / container vào container / xe (Stevedore for additional stuffing / stripping cargo to / from container to/ from customer's truck). - Chuyển container hàng về Bãi trung tâm (Move container back to centre block)	1,715	-	2,390	-	2,970	-	Cont.	
	+ Phí chuyển container (Yard Shifting)	Bảng giá mục A.4 (= item A.4)	310	610	450	890	570	890	Cont.	



BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ (SERVICE TARIFF)

Ngày áp dụng / effective date: 1 tháng 6, 2025

E. CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN ĐÓNG RÚT (E. CFS RELATED SERVICES)

Ngàn VNĐ
(x1000 VNĐ)

STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ (Service Name)	MÔ TẢ DỊCH VỤ (Service Description)	20'		40'		45'		ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)
			FCL		FCL		FCL			
			GP	RF	GP	RF	GP	RF		
	+ Phụ phí đóng/ rút (VNĐ/ton) - Min 2 tons/lần (Additional Charges for stuffing/stripping- Min 2 tons)	Dựa vào trọng lượng hàng đăng ký đóng thêm/ rút bớt (tối thiểu 2 tấn) (based on registered Weight which will be extra stuffed / stripped minimum 2 tons)	80	80	100	100	100	100	Tấn (Tons)	
7	PHÍ ĐÓNG HÀNG TẠI CẦU TÀU_HÀNG BAO (Stuffing at wharf_Cargoes in Bag)	- Di chuyển container rỗng đến cầu tàu (Move empty container to wharf) - Công nhân & cầu di động thực hiện đóng hàng từ sà lan vào container (Stevedore & mobile crane for stuffing cargo from barge into container) - Di chuyển container hàng đến Bãi Xuất (Move export laden container to Export block)								- Không áp dụng loại hàng gây ô nhiễm môi trường. (No apply this service for pollution cargoes) - Không áp dụng cho tổng trọng lượng > 25 tấn/ cont 20' . (No apply this service for Gross Weight > 20 tons/ 20') - Nếu đóng hàng > 25 tấn/cont. 20', phụ phí tăng thêm 50% phí này. (Additional charge +50% if cargoes weight > 25 tons/20') - Nếu chuyển xuất tàu cảng khác, phụ phí tăng thêm 50% phí này. (Additional charge +50% if stuffed container will be moved to other terminals for export).
	+ Bao > 30 kg (Bag > 30 kg)	+ Áp dụng cho trường hợp đóng hàng loại bao > 30 kg. (Stuffing cargoes with 1 bag > 30 kg)	2,080	-	2,675	-	-	-	Cont.	
	+ Bao ≤ 30 kg (Bag ≤ 30 kg)	+ Áp dụng cho trường hợp đóng hàng loại bao ≤ 30 kg. (Stuffing cargoes with 1 bag ≤ 30 kg)	2,155	-	2,760	-	-	-	Cont.	
8	PHÍ RÚT HÀNG TẠI CẦU TÀU_HÀNG BAO (Stripping at Wharf_Bag Cargoes in Container)	- Chuyển container hàng ra Cầu tàu (Move FCL container to Wharf) - Công nhân & Cầu di động thực hiện rút hàng nguyên bao từ container xuống sà lan. (Stevedore & Mobile crane for stripping cargo onto Barge). - Chuyển trả container rỗng về Bãi rỗng (Move empty container back to Empty block).	2,080	-	2,675	-	-	-	Cont.	
9	PHÍ RÚT HÀNG TẠI CẦU TÀU_HÀNG XÁ (KHÔNG CÓ MÙI HÔI, BÀN, ĐỘC HẠI, BỘT XƯƠNG) (Stripping at Wharf_Bulk Cargoes- NOT Smelly/Dirty/harmful, animal bone)	- Chuyển container hàng ra Cầu tàu (Move FCL container to Wharf). - Cầu bờ sẽ gấp container đổ hàng trực tiếp lên hầm hàng của sà lan. (Quay Crane for stripping cargo from container into Hold of customer barge). - Chuyển trả container rỗng về Bãi rỗng (Move empty container back to Empty block).	2,080	-	2,675	-	-	-	Cont.	
10	PHÍ RÚT HÀNG TẠI CẦU TÀU_HÀNG XÁ (CÓ MÙI HÔI, BÀN, ĐỘC HẠI, BỘT XƯƠNG) (Stripping at Wharf_Bulk Cargoes- Smelly/Dirty/harmful, animal bone)	- Chuyển container hàng ra Cầu tàu (Move FCL container to Wharf). - Cầu bờ sẽ gấp container đổ hàng trực tiếp lên hầm hàng của sà lan. (Quay Crane for stripping cargo from container into Hold of customer barge). - Chuyển trả container rỗng về Bãi rỗng (Move empty container back to Empty block).	2,785	-	3,720	-	-	-	Cont.	



BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ (SERVICE TARIFF)

Ngày áp dụng / effective date: 1 tháng 6, 2025

F. CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ (F. ADDITIONAL SERVICES)

Đơn vị tiền: **Ngàn VND**
(Currency Unit) (x1000 VND)

STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ (Service Name)	MÔ TẢ DỊCH VỤ (Service Description)	20'			40'			45'		ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)
			FCL		MTY	FCL		MTY	FCL	MTY		
			GP	RF		GP	RF		GP			
1	PHÍ LƯU BÃI (Storage Charge)	Lưu bãi container (Storage container in yard)										
1.1	Container xuất nhập khẩu (Import/Export cont.)											
	Từ ngày 1 --> cuối ngày 7 (from 1st to end 7th day)		28	-	33	39	-	50	50	50	Cont.	
	Từ ngày 8 --> cuối ngày 14 (from 1st to end 14th day)		48	-	66	84	-	99	96	99	Cont.	
	Từ ngày 15 --> cuối ngày 30 (from 1st to end 30th day)		96	-	88	168	-	132	192	132	Cont.	
	Từ ngày 31 trở đi (from 31st day onward)		120	-	132	216	-	198	240	198	Cont.	
1.2	Container nội địa (Domestic Cont.)											
	Từ ngày 1 --> cuối ngày 7 (from 1st to end 7th day)		28	-	33	39.0	-	50	50	50	Cont.	
	Từ ngày 8 --> cuối ngày 14 (from 1st to end 14th day)		38.4	-	66	67.2	-	99	76.8	99	Cont.	
	Từ ngày 15 --> cuối ngày 30 (from 1st to end 30th day)		76.8	-	88	134.4	-	132	153.6	132	Cont.	
	Từ ngày 31 trở đi (from 31st day onward)	96	-	132	172.8	-	198	192.0	198	Cont.		
2	PHÍ CẮT / BẤM SEAL (Seal Cutting/ Pressing)	- Công nhân cắt seal hoặc bấm seal (Cut or press seal by stevedore)	61	61	-	61	61	-	61	-	Cont.	
3	PHỤ PHÍ XE NẶNG ≤ 5 TẤN (Additional Forklift ≤ 5 tons)	- Dùng thêm xe nặng ≤ 5 tấn để nâng hàng đóng vào container	120	170	120	170	245	170	245	245	Cont.	
4	PHỤ PHÍ XE NẶNG > 5 TẤN (Additional Forklift > 5 tons)	- Dùng thêm xe nặng > 5 tấn để nâng hàng đóng vào container (Additional forklift service to lift on cargoes then stow cargoes into container)	Thỏa thuận & báo giá sau (tùy loại hàng hóa) (to be negotiated & quoted based on kind of cargoes)								Cont.	
5	PHỤ PHÍ CÂN BAO (Bag Weighing Surcharge)	- Cân bao (Bag Weighing)	20	-	-	20	-	-	20	-	Tấn (MT)	
6	PHÍ CÂN CONTAINER TRÊN XE KHÁCH HÀNG (Container weighing on Customer's truck)	- Cân xe không có container (Weigh non-container truck) - Cân container trên xe khách hàng (Weigh truck with container on it). - Phát hành Phiếu cân (Issue Weighing Ticket)	245	245	-	245	245	-	245	-	Cont.	
7	PHÍ CÂN CONTAINER DÙNG XE SPCT_KÈM DỊCH VỤ KHÁC (Container weighing_Combined with other services)	- Cân container đi kèm các dịch vụ khác (Rút ruột/ Chuyển bãi/ Đổ hàng xá) (Weighing container combined with other services (Stripping/ Yard Extra Movement/ Bulk Stripping)) - Phát hành Phiếu cân (Issue Weighing Ticket)	515	515	-	515	515	-	515	-	Cont.	
8	PHÍ CÂN CONTAINER DÙNG XE SPCT_KHÔNG KÈM DỊCH VỤ KHÁC (Container weighing_No combined with other services)	- Nâng hạ container trong bãi - Vận chuyển container từ bãi ra Trạm cân & ngược lại - Phát hành Phiếu cân (Issue Weighing Ticket)	245	245	-	245	245	-	245	-	Cont.	
9	PHÍ CÂN HÀNG TRÊN XE TẢI (Cargoes Weighing on Truck)	Cân xe rỗng & có hàng. (Weigh non-cargo truck & cargo truck) - Phát hành Phiếu cân (Issue Weighing Ticket)	245	245	-	245	245	-	245	-	Xe (Unit)	
10	PHÍ XÉ/ DÁN TEM NGUY HIỂM (Removing/ Sticking Dangerous Label)	Công nhân thực hiện xé/ dán Tem nguy hiểm (Stevedore for removing/sticking DG label)	155	155	155	155	155	155	155	155	Cont.	
11	PHÍ BÓ / THẢO CONTAINER (Container Bundling/ Unbundling)	Thiết bị & Công nhân thực hiện bó / tháo container FR / PF theo yêu cầu của hàng tàu (Bundle/ Unbundle Flat-track/ Platform empty containers to 1 unit)	-	-	300	-	-	400	-	500	Cont.	

- 1 bó tối đa 4 container
(Maximum 4 units/1 bundle)
- Phí xếp dỡ/ Nâng hạ bó = 1 container hàng
(Handling/ LOLO = 1 laden unit)



BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ (SERVICE TARIFF)

Ngày áp dụng / effective date: 1 tháng 6, 2025

F. CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ (F. ADDITIONAL SERVICES)

Đơn vị tiền: Ngân VND
(Currency Unit) (x1000 VND)

STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ (Service Name)	MÔ TẢ DỊCH VỤ (Service Description)	20'			40'			45'		ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)
			FCL		MTY	FCL		MTY	FCL	MTY		
			GP	RF		GP	RF		GP			
12	PHỤ PHÍ DÁN TEM (Customs Label Sticking Charge)	Công nhân dán tem lên chai rượu/ thùng... (Stick label on wine bottles, cartons...)	1,000	-	-	1,500	-	-	1,800	-	Cont.	
13	PHÍ ĐẢO CHUYỂN CONTAINER TRÊN XE KHÁCH HÀNG (Shifting container on customer's truck)	Đảo chuyển container trên xe khách hàng bằng xe nâng (Shifting container on customer's truck).	230	325	-	-	-	-	-	-	Cont.	
14	PHÍ CHUYỂN ĐỔI DỊCH VỤ (Service Changing Fee)	Phí giấy tờ khi khách hàng yêu cầu thay đổi dịch vụ khác (Documentation fee for changing another service)	45	45	-	45	45	-	45	-	Cont.	
15	PHÍ THAY ĐỔI THÔNG TIN CONTAINER (Change of information_COI)	Đảo chuyển container trong bãi do khách hàng yêu cầu thay đổi thông tin container (ví dụ: Cảng dỡ hàng, tàu chuyển...) (Shifting container in yard due to Customer ask to change any info. of container such as: POD, vessel voy...)	275	455	230	395	650	355	-	450	Cont.	Áp dụng phí này nếu vượt quá số lượng cont thay đổi thông tin > 20 conts) (This charge will be applied if quantity of COI > 20 boxes)
16	PHÍ CÔNG NHÂN HỖ TRỢ KIỂM HÓA (Inspection Supporting)	Công nhân hỗ trợ rút 1 phần hàng & đóng hàng lại vào container cho mục đích kiểm hóa (Stevedore strip a part of cargoes then stuff back into container for customs inspection purpose)	100	100	-	150	150	-	200	-	Cont.	
17	PHÍ QUÉT CONTAINER (Container Sweeping)	Phí dọn container bị bẩn quét (Sweep dirty empty container)	-	-	100	-	-	150	-	150	Cont.	
18	PHÍ RỬA CONTAINER BẰNG NƯỚC (Container Washing by Water)	Phí chuyển container vào bãi rửa & rửa bằng nước (Move container to Washing yard & wash container by water)	-	-	300	-	-	400	-	450	Cont.	
19	PHÍ RỬA CONTAINER BẰNG XÀ BÔNG (Container Washing by Detergent)	Phí chuyển container vào bãi rửa & rửa bằng xà bông (Move container to Washing yard & wash container by detergent)	-	-	400	-	-	500	-	550	Cont.	
20	PHÍ RỬA CONTAINER BẰNG HÓA CHẤT (Container Washing by Chemical)	Phí chuyển container vào bãi rửa & rửa bằng hóa chất (Move container to Washing yard & wash container by chemical)	-	-	500	-	-	600	-	650	Cont.	
21	PHÍ SỬA CHỮA CONTAINER (Container Repairing)	Phí chuyển container vào bãi sửa chữa, khảo sát, báo giá & sửa chữa (Move container to Repairing yard, container survey, make the EOR & repairing container)	Bảo giá dựa theo Báo giá Sửa chữa (To be determined based on EOR)								Cont.	EOR_Estimate of Repairing
22	PHÍ RF PTI (PTI)	Làm PTI cho container lạnh (PTI for RF container)	-	-	600	-	-	600	-	-	Cont.	
23	PHÍ CHẠY ĐIỆN (Power charge)	Phí chạy điện container lạnh (Supply & monitor Power for RF container)	-	50	50	-	50	50	-	-	Giờ (Hour)	Đơn vị tính tối thiểu là 1 hrs (Minimum 1 hr)
24	PHÍ DỌN DẸP BÃI SAU KHI XẾP/ĐỠ HÀNG Ô NHIỄM, BẨN (Cleaning CY after stuffing/unstuffing contaminated or polluted cargo)	Dọn dẹp rác thải dầu nhớt... Sau khi đóng/ rút hàng ô nhiễm/ bẩn. (Clean all rubbish/ dirty oil... after stuffing/unstuffing polluted cargoes)	165	300	-	240	450	-	450	-	Cont.	
25	Phí Chứng nhận chằng buộc trên flatrack (Lashing Certificate)	Phát hành Chứng nhận chằng buộc hàng hóa (Issue Lashing Certificate)	2,500	-	-	-	-	-	-	-	Cont.	



BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ (SERVICE TARIFF)

Ngày áp dụng / effective date: 1 tháng 6, 2025

G. CÁC DỊCH VỤ GIAO NHẬN ĐỐI VỚI TÀU RORO (G. RORO RELATED CHARGES)

Đơn vị tiền: **Ngàn VND**
(Currency Unit) (x1000 VND)

STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ (Service Name)	MÔ TẢ DỊCH VỤ (Service Description)	ĐƠN GIÁ (Price)	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)
A	TÀU RORO QUỐC TẾ	RO-RO INTERNATIONAL SHIP		USD	
1	PHÍ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA	TERMINAL HANDLING CHARGES			
	Dỡ hàng phương tiện tự vận hành (tàu-bãi) bao gồm phí buộc dây trên tàu và phí qua bến	Unloading Self-Propelled Vehicles (Ship to Yard) Includes lashing fees on the ship and wharf passage fees:		USD/Unit	
	+ ≤ 07 TẤN	≤ 07 tons	43.90		
	+ > 07 TẤN - ≤ 15 TẤN	07 tons - ≤ 15 tons	58.90		
	+ > 15 TẤN - ≤ 20 TẤN	15 tons - ≤ 20 tons	111.40		
	+ > 20 TẤN	20 tons	Negotiate		
2	Dỡ hàng kiện (statics cargo)	Giao nhận các loại hàng linh kiện máy móc, thiết bị phụ tùng, hàng phục vụ công trình công kênh,... Handling of machinery parts, spare parts, bulky construction materials, etc.		USD/RT	
		* Calculated based on Revenue Ton (RT) * Tính theo Tấn doanh thu (RT - Revenue Ton)			
	RT ≤ 02	RT ≤ 02	64.3	Unit	
	02 < RT ≤ 20	02 < RT ≤ 20	37.5	RT	
	20 < RT ≤ 40	20 < RT ≤ 40	46.9	RT	
	40 < RT ≤ 60	40 < RT ≤ 60	63.3	RT	
	60 < RT ≤ 78	60 < RT ≤ 78	88.6	RT	
	RT > 78	RT > 78	Negotiate	RT	
	Xe tải bên ngoài nếu có	Outside truck if any	107.1	Chuyển/Call	
3	Xếp dỡ Mafi hàng (Không bao gồm tugmaster)	Mafi Laden handling (not included tugmaster)		USD/Unit	
	RT ≤ 15	RT ≤ 15	123.1		
	15 < RT ≤ 20	15 < RT ≤ 20	154.2		
	20 < RT ≤ 35	20 < RT ≤ 35	185.3		
	35 < RT ≤ 50	35 < RT ≤ 50	231.6		
	50 < RT ≤ 65	50 < RT ≤ 65	312.7		
	65 < RT ≤ 80	65 < RT ≤ 80	437.8		
	80 < RT ≤ 100	80 < RT ≤ 100	634.8		
	RT > 100	RT > 100	Negotiate		
B	GIAO NHẬN XE/KIẾN TẠI BÃI	DELIVERY/RECEIVE SERVICE AT YARD		(x1000VND)	
1	PHÍ GIAO XE TỰ HÀNH (Deliver self-propelled vehicle)	- Giao xe lên xe chở ô tô của khách hàng_tài xế khách hàng tự chạy xe) (Deliver vehicle onto Customer's lorry truck)		Chiếc (Unit)	Không bao gồm (This item exclude): - Lái xe hoặc Thiết bị nâng của SPCT (Using SPCT Driver or SPCT Lifting Equipments) - Cung cấp các hỗ trợ khác để vận hành xe (Any other services requirements)
	+ ≤ 01 TẤN	Total vehicle weight < 01 ton	870		
	+ > 01 TẤN --> ≤ 2 TẤN	Total vehicle weight > 01 ton to ≤ 02 tons	900		

STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ (Service Name)	MÔ TẢ DỊCH VỤ (Service Description)	ĐƠN GIÁ (Price)	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)
	+ > 02 TẤN --> ≤ 3 TẤN	Total vehicle weight > 02 tons to ≤ 03 tons	920		
	+ > 03 TẤN --> ≤ 7 TẤN	Total vehicle weight > 07 tons to ≤ 15 tons	1,000		
	+ > 07 TẤN --> ≤ 15 TẤN	Total vehicle weight > 07 tons to ≤ 15 tons	1,280		
	+ > 15 TẤN --> ≤ 20 TẤN	Total vehicle weight > 15 tons to ≤ 20 tons	1,649		
	+ > 20 TẤN --> ≤ 30 TẤN	Total vehicle weight > 20 tons to ≤ 30 tons	2,140		
	+ > 30 TẤN --> ≤ 40 TẤN	Total vehicle weight > 30 tons to ≤ 40 tons	2,632		
	+ > 40 TẤN --> ≤ 50 TẤN	Total vehicle weight > 40 tons to ≤ 50 tons	3,125		
	+ > 50 TẤN --> ≤ 60 TẤN	Total vehicle weight > 50 tons to ≤ 60 tons	3,862		
	+ > 60 TẤN --> ≤ 75 TẤN	Total vehicle weight > 60 tons to ≤ 75 tons	4,600		
	+ > 75 TẤN --> ≤ 100 TẤN	Total vehicle weight > 75 tons to ≤ 100 tons	5,337		
	+ > 100 TẤN	Total vehicle weight > 100 tons	6,568		
2	PHÍ LƯU XE TRONG BÃI (Vehicle parking charge)	- Lưu xe tại bãi (Storage vehicle in yard) - Giám sát xe trong bãi (Monitoring vehicle in yard.)		Chiếc/ Ngày (Unit/ Day)	
	Sau thời gian miễn giảm, trọng lượng xe	After the free period, based on vehicle weight:			
	+ ≤ 07 TẤN	≤ 07 tons			
	Từ ngày 1 đến ngày 7	From day 1 to day 7	51		
	Từ ngày 8 đến ngày 14	From day 8 to day 14	77		
	Từ ngày 15 đến ngày 21	From day 15 to day 21	138		
	Từ ngày 22 trở đi	From day 22 onwards	189		
	+ > 07 TẤN --> ≤ 15 TẤN	> 07 tons - ≤ 15 tons			
	Từ ngày 1 đến ngày 7	From day 1 to day 7	80		
	Từ ngày 8 đến ngày 14	From day 8 to day 14	118		
	Từ ngày 15 trở đi	From day 15 onwards	293		
	+ > 15 TẤN --> ≤ 20 TẤN	> 15 tons - ≤ 20 tons			
	Từ ngày 1 đến ngày 7	From day 1 to day 7	106		
	Từ ngày 8 đến ngày 14	From day 8 to day 14	158		
	Từ ngày 15 trở đi	From day 15 onwards	391		
	+ > 20 TẤN	> 20 tons			
	Từ ngày 1 đến ngày 7	From day 1 to day 7	158		
	Từ ngày 8 đến ngày 14	From day 8 to day 14	238		
	Từ ngày 15 trở đi	From day 15 onwards	585		
3	LÁI XE SPCT ĐI CHUYỂN XE TỪ BÃI LÊN XE KHÁCH HÀNG	SPCT Driver Moving Vehicle from Yard to Customer's Vehicle	2,700	Lần/Time	
4	KHÁCH HÀNG TỰ LÁI XE TỪ BÃI LÊN XE KHÁCH HÀNG	Customer Self-Driving Vehicle from Yard to Customer's Vehicle	2,000	Lần/Time	
5	GIAO NHẬN CÁC LOẠI HÀNG LINH KIỆN MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤ TÙNG, HÀNG PHỤC VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG KÈNH	Handling of Machinery Parts, Spare Parts, and Bulky Construction Materials			
	Tính theo Tấn doanh thu (RT)	Calculated based on Revenue Ton (RT):			
	+ RT ≤ 02	RT ≤ 02	635	RT	* Yêu cầu (Requirements): - Khách hàng phải khai báo chính xác Thông số kỹ thuật (Trọng lượng, thể tích, điểm nâng hạ....) & Hình ảnh kèm theo. (Customer have to exactly declare Cargoes Descriptions (Weighth, cubic meter, lifting point,..) & attached pictures. * SPCT chỉ giao nhận từ 08:00 - 17:00 hàng ngày vì mục đích An toàn khi làm hàng. (Only handle cargoes from 08:00 - 17:00 daily for safety
	+ 02 < RT ≤ 20	02 < RT ≤ 20	324	RT	
	+ 20 < RT ≤ 40	20 < RT ≤ 40	339	RT	
	+ 40 < RT ≤ 60	40 < RT ≤ 60	436	RT	
	+ 60 < RT ≤ 80	60 < RT ≤ 80	607	RT	
	+ RT > 80	RT > 80	607	RT	
	Chính sách giảm giá 01 RT > 2xGW, GW < 12 Tấn, chiều dài < 12m và hàng hóa được khai thác bằng xe Forklift	Discount Policy 01 RT > 2xGW, GW < 12 tons, length < 12m, and cargo handled by forklift	Giảm 25%	Kiện (Package)	
	Chính sách giảm giá 02	Discount Policy 02			

STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ (Service Name)	MÔ TẢ DỊCH VỤ (Service Description)	ĐƠN GIÁ (Price)	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)
		RT > 2xGW, GW < 12 Tấn, chiều dài < 12m và hàng hóa được khai thác bằng phương tiện khác (Hàng hóa được áp dụng 2 chính sách trên khi thỏa mãn tất cả điều kiện)	Giảm 15%	Kiện (Package)	purpose) * Đăng ký trước nếu yêu cầu thực hiện dịch vụ vào thứ 7 & Chủ Nhật. (Prior register any services on Saturday & Sunday if
6	PHÍ LƯU HÀNG TRONG BÃI (Break-bulk Storage Charge)	- Lưu hàng tại bãi (Storage vehicle in yard) - Giám sát hàng trong bãi (Monitoring vehicle in yard.)		RT/ Ngày (RT/ Day)	Thời gian miễn phí/ Free storage time 5 ngày đầu tiên bao gồm ngày tàu đến / The first 5 days include the day the vessel arrives.
	Từ ngày 1 đến ngày 7	From the 1st to the 7th day	20		
	Từ ngày 8 đến ngày 14	From the 8th to the 14th day	31		
	Từ ngày 15 trở đi	From the 15th day onwards	51		
7	PHÍ HỖ TRỢ CẦU BÌNH ẮC QUY hoặc BƠM XE (Battery Charging Supporting or inflate the tire)	Kỹ thuật viên hỗ trợ cầu bình ắc quy để khởi động máy hoặc bơm xe (Charge the Vehicle Battery Charging to start machine)	236	Lần (Time)	
8	PHÍ CÔNG NHÂN HỖ TRỢ KIỂM HÓA XE (Vehicle Inspection Supporting)	Công nhân hỗ trợ khách hàng để kiểm hóa tình trạng xe (Stevedore support to inspect vehicle condition)	386	Chiếc (Unit)	
9	PHÍ CUNG CẤP LÁI PHƯƠNG TIỆN VÀ XE NÂNG HỖ TRỢ NHU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG (PROVIDING DRIVERS AND FORKLIFTS TO SUPPORT CUSTOMER)	Cảng cung cấp lái phương tiện và xe nâng hỗ trợ nhu cầu của khách hàng (Provides drivers and forklifts to support customer needs)	428	Giờ (Hour)	Tối thiểu 2.5 giờ (minimum 2.5 hrs)
10	PHÍ HỖ TRỢ KIỂM SOÁT XE TẠI BÃI (Vehicle Monitoring Supporting at Yard)	Nhân viên bãi xe hỗ trợ khách hàng vào xem xe trong bãi (Yard Controller support to check vehicle position in yard)	135	Giờ (Hour)	Tối thiểu 1 giờ (minimum 1 hrs)
11	PHÍ GIÁM SÁT SUPERVISION FEE	Giám sát khi khách hàng tự thực hiện công việc trong khu vực chỉ định	530	Giờ (Hour)	Tối thiểu 1 giờ (minimum 1 hrs)
12	PHÍ DI CHUYỂN XE TRONG BÃI (Vehicle Moving at yard)	Lái xe di chuyển xe trong bãi. (Driver move vehicle within yard as per requested)	225	Chiếc (Unit)	
13	PHÍ CÔNG NHÂN HỖ TRỢ XẾP DỠ HÀNG LÊN TÀU DU LỊCH	Workers supporting loading/unloading cargo onto cruise ships	250	Giờ (Hour)	Tối thiểu 4 giờ (minimum 4 hrs)
14	PHÍ CUNG ỨNG CHO VIỆC XẾP HÀNG LÊN TÀU KHÁCH	Services for loading cargo onto passenger ships			
	+ Container 20' GP	+ Container 20' GP	990	Cont	
	+ Container 40/45' GF	+ Container 40/45' GF	1,770	Cont	
	+ Container 20' RF	+ Container 20' RF	1,320	Cont	
	+ Container 40/45 RF	+ Container 40/45 RF	1,868	Cont	
	+ Xe tải	+ Truck	1,000	Chiếc (Unit)	
15	PHÍ RỬA XE	Vehicle washing fees			
	+ Xe dưới 2 tấn	Vehicles under 2 tons	224	Lần/chiếc (Time/unit)	Xe được rửa tại khu vực rửa xe của cảng. Chi phí rửa xe bao gồm phí di chuyển xe ra bãi rửa xe và ngược lại. Chưa bao gồm phí lau xe
	+ Xe trên 2 tấn	Vehicles over 2 ton	Thương lượng Negotiate		Vehicles are washed at the port's washing area. The washing fee includes the cost of moving the vehicle to and from the washing area. It does not include the vehicle wiping fee.

STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ (Service Name)	MÔ TẢ DỊCH VỤ (Service Description)	ĐƠN GIÁ (Price)	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)
16	PHÍ KIỂM TRA XE THEO ĐỊNH KỲ	Periodic vehicle inspection fees			
	+ Xe dưới 2 tấn	Vehicles under 2 tons	184	Lần/chiếc (Time/unit)	
	+ Xe trên 2 tấn	Vehicles over 2 tons	Thương lượng Negociate		
17	THUÊ KHU VỰC CÓ MÁI CHE (KIỂM TRA XE)	Rental of covered area (for vehicle inspection)	190	Giờ (Hour)	
18	PHỤ PHÍ CHĂNG BƯỚC KIỆN HÀNG LÊN MAFI (KHÁCH TỰ LÀM)	Surcharge for lashing cargo onto mafi (customer self-performed)	3,500	Unit	
19	PHÍ HỖ TRỢ TÁCH VẬN ĐƠN NHÁNH	Supporting the splitting of sub-bills of lading	330	Tờ khai	
20	PHÍ NỔ MÁY XE ĐỊNH KỲ	Periodic vehicle engine start-up	150	Xe/Lượt	
21	PHÍ DI CHUYỂN XE TRONG BÃI	Driver move vehicle within yard as per requested	225	Chiếc (Unit)	

* Định nghĩa (Definitions)

RT Revenue Ton/ Tấn Doanh thu

Là chỉ số lớn nhất khi so sách giữa Tấn Trọng lượng (Metric Ton) với Tấn Qui đổi, trong đó:

- Tấn Qui đổi = Số khối / 2



BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ (SERVICE TARIFF)

Ngày áp dụng / effective date: 1 tháng 6, 2025

H. CÁC DỊCH VỤ DO ĐỐI TÁC BÊN NGOÀI CUNG CẤP (H. OUTSIDER SERVICE CHARGES)

Đơn vị tiền: **Ngàn VND**
(Currency Unit) (x1000 VND)

STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ (Service Name)	MÔ TẢ DỊCH VỤ (Service Description)	ĐƠN GIÁ (Price)	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)
1	Phụ phí duy tu bãi (Đối với các phương tiện đường bộ ra/vào cảng) (Yard maintain supplementary charge)	Phụ phí để duy tu, bảo dưỡng bãi cảng (supplementary charge for yard maintenance)		
	- Xe 3 bánh (Three-wheeled van)	Xe lam, mô tô 3 bánh, xích lô máy (Three-wheeled taxi/ motorcycle/ pedicab)	33	Phương tiện /lần (Unit/ time)
	- Ô tô ≤ 9 chỗ, ô tô tải < 3.5 tấn (Passenger car ≤ 9 seats, Truck < 3.5 MT)	Ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi, ô tô tải dưới 3.5 tấn (Passenger car upto 9 seats, Truck's capacity below 3.5MT)	55	
	- Ô tô từ 10 --> 30 chỗ, Ô tô tải ≥ 3.5 tấn (Passenger car 10 --> 30 seats; truck ≥ 3.5MT)	Ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi, Ô tô tải từ 3.5 tấn trở lên. (Passenger car from 10 seats to 30 seats; Truck's capacity 3.5MT and over.)	100	
	- Ô tô > 30 chỗ, Ô tô tải có kéo rơ moóc > 750Kg. (Passenger car > 30 seats; Container truck > 750Kg.)	Ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi, Ô tô tải có kéo rơ moóc trên 750Kg. (Passenger car over 30 seats; Container truck's capacity over 750Kg.)	120	
	Xe tải không giao nhận hàng, lưu đậu qua đêm hoặc xe giao / nhận hàng lưu đậu qua đêm thứ 2	Truck not delivering or receiving goods, parked overnight or delivery / receiving truck parked overnight for 2nd time	617	
	Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu :	Means of entering the fuel port:		
	Xe bồn	Tanker truck	495	
	Sà lan	Barge	3,162	
	Phương tiện đưa đón khách/thủy thủ (cầu tàu ↔ cổng cảng)	Passenger/crew transfer (pier ↔ port gate)		
	- Ô tô ≤ 16 chỗ	- Car ≤ 16 seats	70	USD/car/day
	- Ô tô > 16 chỗ	- Car > 16 seats	100	USD/car/day
	Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu (xe bồn)	Vehicles entering the port to collect waste from ships (tank trucks)	370	VND/car/trip
Phương tiện vào cảng cung cấp xút lỏng cho tàu khách	Means of entering the port to supply liquid caustic soda to passenger ships	1,385	VND/car/trip	
Phương tiện vào cảng cấp vật tư, vật liệu chèn lót:	Means of entering the port to supply supplies and lining materials:			
- Xe	- Car	51	VND/turn	
- Ghe	- Boat	510	VND/turn	
- Sà lan	- Barge	2,040	VND/turn	
Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu	Provide on-board repair services	1,100	VND/turn	
2	Phụ phí duy tu bến cảng (Đối với các phương tiện đường thủy hoạt động tại bến cảng)	Wharf maintain supplementary charge		
	- Tàu lai dắt cung cấp dịch vụ cho tàu biển. (Outside tugboat direct service to vessel)	Tàu lai dắt cung cấp dịch vụ cho tàu biển. (Outside tugboat direct service to vessel)	5,000	Chuyến tàu biển (vessel voy)
	- Phương tiện vận tải thủy nội địa có GT ≤ 1.000 tấn (Domestic water-transport's GT ≤ 1.000MT)	Phương tiện vận tải thủy nội địa có trọng tải toàn phần đến 1.000 tấn (Domestic water-transport's GT upto 1.000MT)	300	Phương tiện /lần (Unit/ time)
	- Phương tiện vận tải thủy nội địa có GT 1.001 --> 2.000 tấn (Domestic water-transport's GT 1.001 --> 2.000MT)	- Phương tiện vận tải thủy nội địa có trọng tải toàn phần từ 1.001 tấn đến 2.000 tấn (Domestic water-transport's GT from 1.001MT to 2.000MT)	400	
- Phương tiện vận tải thủy nội địa có GT > 2.000 tấn (Domestic water-transport's GT > 2.000MT)	- Phương tiện vận tải thủy nội địa có trọng tải toàn phần trên 2.000 tấn (Domestic water-transport's GT over 2.000MT)	500		

3	Phương tiện lưu đậu tại cảng qua đêm <i>(Transport stay at terminal overnight.)</i>	Phương tiện lưu đậu tại cảng qua đêm <i>(Transport stay at terminal overnight.)</i>	= 50% các phí H.1 trên (= 50 % above charges E.1)	Phương tiện/ ngày <i>(Unit/ day)</i>
----------	---	---	--	--

- Giá dịch vụ trong biểu cước này là giá bán lẻ và chưa bao gồm thuế GTGT. Thuế GTGT sẽ được tính theo quy định hiện hành tại thời điểm xuất hóa đơn.
- *The service prices in this tariff are retail prices and do not include VAT. VAT will be calculated according to current regulations at the time of invoice issuance.*
- Các khoản khác chưa quy định trong biểu cước này được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận giữa Cảng và khách hàng.
- *Other items not specified in this tariff are based on agreement between SPCT and customer.*
- Các trường hợp có ký hợp đồng với Cảng thì tính theo giá hợp đồng ./.
- *For cases where a contract has been signed with SPCT, the pricing will follow the terms specified in the contract.*
- Biểu phí dịch vụ có hiệu lực từ ngày ký đến khi có thông báo mới.
- *Service tariff are effective from the signed date until further notice.*

GENERAL DIRECTOR

BENOIT KLEIN